

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CẤU TRÚC THỂ LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA CÁC BÀI TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TIẾNG ANH

ThS NGUYỄN THUY PHƯƠNG LAN*

1. Dẫn nhập

Trong xu hướng hòa nhập và toàn cầu hóa, cùng với sự lên ngôi của tiếng Anh, việc đọc và hiểu được các sách báo kinh tế tiếng Anh đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với bạn đọc Việt Nam nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, bạn đọc dù có tiếng Anh giao tiếp tốt cũng không chắc chắn có khả năng hiểu hết các văn bản chuyên ngành kinh tế tiếng Anh vì để hiểu được các sách báo, tạp chí tiếng Anh bạn đọc cần hai nhóm kỹ năng: trình độ tiếng Anh tốt và vốn kiến thức chuyên ngành. Tuy nhiên, trên thực tế, có rất nhiều người có tiếng Anh rất tốt nhưng không có chuyên ngành kinh tế hoặc ngược lại.

Để có một hiểu biết sâu sắc về chuyên ngành và cả tiếng Anh, việc phân tích các ngôn bản kinh tế dựa trên hai câu hỏi: *Chúng ta có thể nói gì về kinh tế học và các văn bản kinh tế trên cơ sở hiểu biết về ngôn ngữ?; Việc sử dụng ngôn ngữ trong các văn bản đó?* là rất cần thiết. Bài này phân tích cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh. Để tiến hành khảo sát và phân tích, chúng tôi thu thập ngẫu nhiên 15 bài báo trong các tạp chí chuyên

ngành kinh tế viết bằng tiếng Anh. Khảo sát cho thấy các bài báo đó đều có chung một cấu trúc thể loại riêng và các đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng trong các bài báo cũng rất đặc trưng. Từ những kết quả khảo sát, chúng tôi xin đưa ra một số gợi ý cho bạn đọc nói chung và cho những người có nhu cầu viết và đọc những bài tạp chí chuyên ngành kinh tế nói riêng.

2. Một số khái niệm tiền đề

2.1. Khái niệm *diễn ngôn*, *thể loại diễn ngôn* và *phân tích thể loại diễn ngôn*

2.1.1. Khái niệm *diễn ngôn* (*discourse*) lần đầu tiên được Z.Harris đưa ra năm 1952. Theo quan điểm của Harris, diễn ngôn là văn bản liên kết ở cấp độ cao hơn câu và đó là một đơn vị mở, có khả năng phân tích. Đơn vị này có lúc được thể hiện ở đơn vị câu hay phát ngôn (dạng tối thiểu) nhưng có lúc được thể hiện ở toàn bộ văn bản. Z.Harris cũng coi diễn ngôn là đối tượng của phân tích diễn ngôn. Sau này Halliday và Hasan [1985] coi văn bản (text) là một đơn vị ngữ nghĩa (semantic unit).

.....

**Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội.*

Tuy nhiên, hai khái niệm *diễn ngôn* (*discourse*) và *văn bản* (*text*) gây ra khá nhiều tranh cãi: chúng khác nhau hay là một? Để phân biệt hai thuật ngữ trên không phải việc dễ. Brown và Yule [2, 45] coi "văn bản là sự thể hiện ngôn ngữ từ một hành động giao tiếp" và ông cũng nói "văn bản là sự thể hiện của diễn ngôn". Các tác giả khi tìm cách phân biệt hai khái niệm đã coi văn bản là dạng viết của ngôn ngữ, và diễn ngôn là dạng ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, trên thực tế, rất khó để phân biệt rạch ròi giữa diễn ngôn và văn bản bởi lẽ trong văn bản sẽ có diễn ngôn và trong diễn ngôn có văn bản.

Theo Hòa Nguyễn [4]: "Phân tích diễn ngôn không chỉ nghiên cứu ngôn ngữ được sử dụng trong các bối cảnh tình huống (tức là chức năng), mà cả các phương tiện ngôn ngữ để thực hiện các chức năng đó". Ngoài ra Hòa Nguyễn cũng khẳng định phân tích diễn ngôn và phân tích văn bản không phải là hai bộ môn khác biệt mà chỉ là "hai mặt của phân tích sự kiện ngôn ngữ cả ở mặt hình thức lẫn mặt hành chức trong hoàn cảnh giao tiếp xã hội" [4].

Phân tích diễn ngôn cũng tồn tại với những tên gọi khác nhau như *ngôn ngữ học văn bản* (*text linguistics*), *phân tích văn bản* (*text analysis*), *phân tích hội thoại* (*conversational analysis*), *phân tích tu từ* (*rhetoric analysis*), *phân tích chức năng* (*functional analysis*).

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng hai thuật ngữ *diễn ngôn* và *văn bản* thay thế nhau để mô tả các văn bản khoa học kinh tế.

2.1.2. Thể loại diễn ngôn

Thể loại diễn ngôn là một khái niệm khá mơ hồ. Swale (1990) cho

rằng ngày nay khái niệm thể loại diễn ngôn được coi là một loại diễn ngôn đặc biệt, và có thể là diễn ngôn viết hoặc nói. Theo ông, thể loại diễn ngôn bao gồm một lớp các sự kiện giao tiếp và những thành viên cùng sử dụng một thể loại diễn ngôn có cùng mục đích giao tiếp. Các lí do giao tiếp giúp hình thành cấu trúc giản đồ của diễn ngôn đồng thời tạo ảnh hưởng cũng như hạn chế về nội dung cũng như phong cách của diễn ngôn.

Bhatia [1] định nghĩa thể loại diễn ngôn là một cấu trúc bao hàm các sự kiện giao tiếp được các thành viên trong cùng một cộng đồng chuyên môn hoặc cộng đồng học thuật hiểu, sử dụng và công nhận. Định nghĩa của Bhatia có thể được giải thích cụ thể như sau:

- Bản chất và cấu trúc của thể loại diễn ngôn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như nội dung, hình thức, kênh thông tin... Tuy nhiên nó được đặc trưng hóa bởi các mục đích giao tiếp chung, và các mục đích này giúp hình thành thể loại diễn ngôn và mang lại cho thể loại diễn ngôn cấu trúc bên trong.

- Các thành viên trong cùng một cộng đồng chuyên môn hoặc cộng đồng học thuật công nhận cấu trúc thể loại.

- Người viết phải tuân thủ theo các chuẩn mực chung của một thể loại diễn ngôn cụ thể.

2.1.3. Phân tích thể loại diễn ngôn (*genre analysis*)

Phân tích thể loại diễn ngôn là một phương pháp phân tích diễn ngôn đặc biệt trong đó quá trình phân tích tập trung mô tả ngôn ngữ bằng phương pháp giải thích nhằm trả lời câu hỏi: Tại sao các chuyên gia viết và sử dụng các thể loại diễn ngôn theo cách họ

vẫn làm. Diễn ngôn ứng dụng trải qua bốn cấp độ: Mô tả bề mặt ngôn ngữ, mô tả chức năng ngôn ngữ, mô tả ngôn ngữ với tư cách là một diễn ngôn, và mô tả ngôn ngữ ở cấp độ giải thích. Đây chính là phân tích thể loại diễn ngôn. Phân tích diễn ngôn theo hướng này giúp làm sáng tỏ sự khác biệt trong sử dụng ngôn ngữ về mặt chức năng đồng thời cũng chỉ ra được sự đồng nhất của các diễn ngôn cùng chức năng. Đó là mô hình phân tích không chỉ xuất phát từ hình thức ngữ pháp (grammatical formalism) mà xuất phát từ mục tiêu ứng dụng của ngôn ngữ.

Phương pháp phân tích này được Bhatia [92] tổng kết và từ đó làm cơ sở hướng tới "sự phân tích sâu hơn các biến thể chức năng của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói". Ông gợi ý 7 bước phân tích một thể loại diễn ngôn mới gồm:

- Đạt thể diễn ngôn trong ngữ cảnh tình huống của nó: phân tích ngữ cảnh tình huống của văn bản và tìm các thông tin về nền văn hóa - xã hội, tâm lý - ngôn ngữ học liên quan tới văn bản.

- Khảo sát tư liệu hiện có

- Phân tích chi tiết và chọn lọc ngữ cảnh tình huống: Xác định người nói/ viết; xác định vị trí cộng đồng sử dụng thể loại diễn ngôn về mặt lịch sử, văn hóa - xã hội và nghề nghiệp; tìm hiểu hệ thống các văn bản và các tập tục ngôn ngữ có liên quan tạo thành cơ sở cho thể loại văn bản; tìm hiểu hiện thực ngoài ngôn ngữ mà văn bản đang thể hiện và mối quan hệ của văn bản với hiện thực đó; chọn lựa tư liệu liên quan đủ để phân biệt với các thể loại khác.

- Chọn lựa tư liệu chính

- Nghiên cứu bối cảnh chế ước

- Phân tích ngôn ngữ ở các cấp độ: phân tích các đặc điểm từ vựng, ngữ pháp; phân tích các đặc điểm thuộc văn bản; phân tích giải thuyết cấu trúc thể loại văn bản.

- Các thông tin mang tính chuyên môn nghề nghiệp trong phân tích thể loại diễn ngôn.

2.2. Diễn ngôn khoa học kinh tế

Warren, J. Samuel cho rằng diễn ngôn khoa học kinh tế là các văn bản khoa học "viết về nền kinh tế có sử dụng ngôn ngữ để mô tả, diễn dịch và giải thích các vấn đề trong nền kinh tế, có nghĩa là sử dụng các "giả tượng" này để viết về các "giả tượng" khác" [7].

Galperin [1997, 307] nhìn nhận các diễn ngôn khoa học có mục tiêu "chứng minh một giả thuyết, tạo ra các khái niệm mới, khám phá các luật tồn tại, phát triển, các mối quan hệ giữa các hiện tượng khác nhau. Vì vậy các phương tiện ngôn ngữ có xu hướng khách quan, cụ thể, không mang tính tình cảm, không mang tính cá thể: thể hiện một nỗ lực lớn nhằm đạt được một hình thức thể hiện chung nhất". Kinh tế học cũng là một môn khoa học, vì vậy các diễn ngôn kinh tế cũng mang các đặc điểm như Galperin khái quát trên.

Diễn ngôn khoa học kinh tế được Dudley- Evans & Henderson (1990, 30) chỉ ra "là các nghiên cứu sử dụng các phương pháp khoa học liên quan đến dự đoán, kiểm soát, thí nghiệm tái sản xuất, tính khách quan và tính cụ thể của toán học...".

Mc Closkey (1986) cho rằng "cần phải công nhận kinh tế học sử dụng các mô hình toán học, kiểm tra các thống kê và các luận điểm về thị trường trông lạ mắt với các "con mắt văn học". Nhưng nhìn cận cảnh, chúng không lạ mắt đến thế. Chúng cũng sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, loại suy và mượn uy để tăng tính thuyết phục (appeals to authority)".

Như vậy chúng ta có thể thấy các diễn ngôn khoa học kinh tế nói riêng và các tạp chí chuyên ngành kinh tế nói riêng là các diễn ngôn khoa học đưa ra các dự đoán kinh tế, chứng minh các giả thuyết kinh tế, là các nghiên cứu thí nghiệm và chứng minh các quá trình sản xuất và tái sản xuất.

Đặc điểm cơ bản của các diễn ngôn khoa học này là sử dụng các biện pháp tu từ học (rhetoric) bao gồm so sánh, đối chiếu, ẩn dụ, hoán dụ, hay nói cách khác các diễn ngôn này tập trung chủ yếu sử dụng nghệ thuật thuyết phục (art of persuasion). Vì kinh tế học là một môn khoa học, các diễn ngôn khoa học kinh tế nói chung và các tạp chí chuyên ngành kinh tế nói riêng sử dụng biệt ngữ (technical jargons) và ngôn ngữ của toán học: ngôn ngữ mang tính cụ thể, chính xác, khách quan và sử dụng mô hình toán học.

3. Cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh

Dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi là 15 bài báo chuyên ngành kinh tế tiếng Anh được chọn ngẫu nhiên từ các tạp chí chuyên ngành kinh tế, tài chính của Mỹ (*Journal of Economics Studies, American Journals of Small Business Management, Journal of*

Center for International Private Enterprise) và thực hiện các bước như Bhatia gợi ý trên nhằm khảo sát các đặc trưng về cấu trúc của thể loại và một số đặc điểm ngôn ngữ của các ngôn bản kinh tế.

3.1. Cấu trúc thể loại

Theo Bhatia và Swale, cấu trúc đặc trưng của một bài báo tiếng Anh bao gồm ba phần chính: phần *mở đầu* (gồm *toát yếu* - *abstract* và phần *giới thiệu* - *introduction*); phần *thân bài* báo và phần *kết luận*. Khảo sát 15 bài báo, chúng tôi nhận thấy các bài báo đều có đặc điểm chung nhất về cấu trúc như Bhatia và Swale tổng kết. Sau đây chúng tôi sẽ đi sâu khảo sát cấu trúc cụ thể của từng phần.

3.1.1. Phần mở đầu

Toàn bộ các bài báo được khảo sát đều có cấu trúc phần mở đầu như nhau, gồm phần *toát yếu* (*abstract*) và phần *giới thiệu* (*introduction*) như Bhatia tổng kết.

* *Phần toát yếu* "là phần duy nhất xuất hiện trong các văn bản tiếng Anh", theo Swale (1989, 179). Van Dijk, 1980, trích dẫn bởi Swale (1990) khẳng định: "Phần toát yếu có chức năng là một diễn ngôn độc lập".

Với tư cách là một diễn ngôn độc lập, phần *toát yếu* (*abstract*) có chức năng cung cấp cho độc giả một cái cụ thể và chính xác nội dung của toàn văn bài báo. Phần này bao gồm các nội dung sau: (1) Tác giả làm gì; (2) Tác giả thực hiện như thế nào; (3) Tác giả tìm ra điều gì từ nghiên cứu; (4) Tác giả kết luận gì. Đây cũng là 4 câu hỏi được trả lời sử dụng cấu trúc 4 bước (four-move structure) như Bhatia [1] mô tả sau:

(1) *Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu*: mô tả cụ thể dự định và giả thuyết của tác giả. Phần này còn bao gồm mục đích và mục tiêu nghiên cứu.

(2) *Mô tả phương pháp nghiên cứu*: tác giả mô tả phương pháp nghiên cứu bao gồm cả các thông tin về dữ liệu, các bước, phương pháp và phạm vi nghiên cứu.

(3) *Kết quả nghiên cứu*: đây là một phần quan trọng trong phần tóm tắt (abstract) vì trong phần này tác giả đề cập những quan sát và kết quả tìm được và đưa giải pháp cho các vấn đề được đề cập ở phần một.

(4) *Kết luận*: trong phần này, tác giả đưa ra các kết luận bao gồm chủ yếu là các hàm ý và ứng dụng của những điều mới tìm ra.

Áp dụng lí thuyết của Bhatia, chúng tôi khảo sát các bài báo và nhận thấy tất cả các bài báo đều có phần tóm tắt này tuy nhiên không phải bài báo nào cũng tuân thủ một cách chặt chẽ bốn bước trên. Cụ thể là trong 15 bài báo có 3 bài có sự xáo trộn giữa bước hai (2) và bước (3); 1 bài báo bỏ qua bước (1) và (3) tức chỉ thông báo phương pháp nghiên cứu và tóm tắt kết quả và 1 bài chỉ thông báo mục đích nghiên cứu của bài báo như trong câu (2) ở thí dụ sau:

Over the last two decades, the sale of state enterprise has gone from novelty act to global orthodoxy, generating more than \$ 1 trillion in government revenues⁽¹⁾. The promise and perils of privatization and the proper way to transfer state companies to private hands so that it benefits average citizens are examined⁽²⁾.

(Trong hai thập kỉ qua, quy mô của các doanh nghiệp nhà nước đã chuyển từ các hình thức hoạt động khác lạ sang hình thức chính thống toàn cầu, tạo ra hơn 1 nghìn tỉ đô la cho ngân sách chính phủ⁽¹⁾. Bài nghiên cứu này sẽ khảo sát các triển vọng và rủi ro của tư nhân hóa, và phương thức đúng đắn để chuyển quyền sở hữu một doanh nghiệp nhà nước sang một cá nhân nhằm mang lại lợi ích cho mỗi công dân⁽²⁾).

(William Megginson, 2000, P3)

Trong thí dụ sau, ngoài 4 bước cơ bản, phần toát yếu còn có thêm câu (3), là bước giải thích cho thuật ngữ được dùng:

This paper reports the findings of an investigation into the ethical outlook of micro business operators⁽¹⁾. The study was conducted in Australia and is the first such examination of ethical perspectives in this segment of the business population⁽²⁾. Micro business is internationally recognised, economically significant, and strongly entrepreneurial, and it has a high level of control over the values it enacts⁽³⁾. The study indicates that ethical consideration are important to Australian micro business-operators⁽⁴⁾. While no one single ethical perspective was dominant nonreligious beliefs and principles were found to be the most important determinant of their ethical values⁽⁵⁾. Some variations were discovered in operator attitudes based on age, gender and education⁽⁶⁾.

(Bài báo này báo cáo các kết quả của một khảo sát các triển vọng về mặt đạo đức của những đối tượng quản lí các doanh nghiệp vi mô⁽¹⁾. Nghiên

cứu này được tiến hành ở Úc và là nghiên cứu đầu tiên về các triển vọng đạo đức của nhóm quản lý doanh nghiệp vi mô này⁽²⁾. Doanh nghiệp vi mô là các doanh nghiệp được quốc tế công nhận, đóng vai trò quan trọng và có tinh thần kinh doanh mạnh mẽ⁽³⁾. Nghiên cứu chỉ ra rằng những cân nhắc về mặt đạo đức đóng vai trò quan trọng đối với những người quản lý các doanh nghiệp vi mô của Úc⁽⁴⁾. Trong khi không một khía cạnh đạo đức duy nhất nào được coi là đóng vai trò chủ chốt, các yếu tố như niềm tin không mang màu sắc tôn giáo và các nguyên tắc lại được nhận thấy là các yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong các giá trị đạo đức⁽⁵⁾. Thái độ của những người quản lý các doanh nghiệp này cũng khác nhau do các yếu tố tuổi tác, giới tính và trình độ học vấn⁽⁶⁾.

(*The Ethical Outlook of Micro Business Operators*, Journal of Small Business Management 2002, pp302-313).

Phân tích cấu trúc diễn ngôn trên chúng ta thấy câu (1) mô tả mục tiêu của bài báo, câu (2) mô tả phạm vi nghiên cứu là nghiên cứu các doanh nghiệp ở Úc, câu (4) và (5) mô tả kết quả của nghiên cứu và câu (6) là kết luận được rút ra từ nghiên cứu. Như vậy là tác giả trong khi trình bày phần toát yếu này đã thực sự lần lượt trả lời 4 câu hỏi như đặt ra ở trên.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa là toàn bộ các phần toát yếu đều được viết ở dạng một đoạn văn. Vì vậy đoạn tắt yếu trong các bài báo được khảo sát thường dài khoảng từ 100 đến 300 từ, ngoại trừ những toát yếu đặc biệt chỉ có 1 bước, như thí dụ trên, chỉ gồm có 50 từ.

Xét về các đặc điểm ngôn ngữ, trong phần tóm tắt, các mệnh đề đơn được bỏ nghĩa bằng những cụm được sử dụng với tần suất cao. Thí dụ:

- *This paper evaluates China's corporatisation drive based on an assessment of the state sector's current problems.*

(Bài báo này đánh giá động cơ cổ phần hóa dựa vào đánh giá các vấn đề hiện nay của thành phần kinh tế quốc dân).

(Tian Zhu, 1, 1999)

Về sử dụng thời thể, thống kê cho thấy các thời của động từ được sử dụng chủ yếu là thời quá khứ đơn (60%) và thời hiện tại hoàn thành (40%). Quá khứ đơn được sử dụng để mô tả phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu còn thời hiện tại hoàn thành được sử dụng để nói về các nghiên cứu trước đó.

* *Phân giới thiệu*: Phần này cũng được coi là một diễn ngôn, diễn tả một diễn ngôn khác dài hơn. Giống như phần toát yếu, Bhatia kết luận phần giới thiệu cũng bao gồm 4 bước: (1) *Thiết lập trường diễn ngôn (establishing field)*: thiết lập văn cảnh cho bài viết, (2) *Tóm tắt nghiên cứu trước (summarizing previous research)*: Mô tả những gì đã và chưa làm được trong các nghiên cứu trước, (3) *Chuẩn bị cho nghiên cứu hiện tại (preparing for present research)*: Chỉ ra khoảng trống, đặt câu hỏi, tìm ra một điểm mới (4) *Giới thiệu nghiên cứu hiện tại (introducing present research)*: Giới thiệu nghiên cứu hiện tại thông qua việc đề cập mục tiêu nghiên cứu và mô tả nghiên cứu hiện tại [1, 80].

Khảo sát 15 bài báo được chọn trên, chúng tôi nhận thấy hầu hết phần giới thiệu của các bài báo đó đều có cấu trúc chặt chẽ như Bhatia mô tả. Cũng giống phần toát yếu, phần giới thiệu có cấu trúc nhận thức với các bước rất tiêu biểu (typical-move cognitive structure). Tuy nhiên, một điều không thể phủ nhận rằng giá trị về mặt bản chất và giá trị diễn ngôn của bốn bước ở hai phần toát yếu và giới thiệu là rất khác biệt và dường như rất ít trùng lặp. Sự trùng lặp đó có chăng chỉ là ở bước cuối cùng (move 4) khi tác giả bài báo đề cập nghiên cứu hiện tại. Cũng vì lí do trên, phần giới thiệu luôn dài hơn phần toát yếu; cụ thể là 10 trong 15 bài báo được khảo sát có phần giới thiệu dài từ 3 đến 4 đoạn văn, 4 bài gồm 2 đoạn và một bài có phần giới thiệu chỉ nằm trọn trong một đoạn. Phần giới thiệu của các bài báo này và có độ dài từ 200 từ đến 1200 từ.

3.1.2. Phần thân bài báo

Các bài báo chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh mà chúng tôi khảo sát cùng có đặc điểm chung là hầu hết phần thân bài báo đều bao gồm bốn phần cơ bản: *Cơ sở lí luận*, *Phương pháp*, *Kết quả nghiên cứu*, *Thảo luận về kết quả tìm được*.

(1) *Cơ sở lí luận (theoretical background)*: Đây là phần cung cấp cơ sở lí thuyết cần thiết cho một nghiên cứu. Từ khảo sát chúng tôi nhận thấy các bài báo chuyên ngành được chọn chính là thể hiện của các nghiên cứu những vấn đề kinh tế của các chuyên gia kinh tế. Mỗi vấn đề kinh tế lại được nhìn nhận và đánh giá theo các góc độ khác nhau, vì vậy mỗi bài tạp chí

sẽ truyền tải các quan niệm khác nhau của các chuyên gia về một vấn đề kinh tế nào đó. Tuy nhiên, với tư cách là các nhà nghiên cứu, các chuyên gia kinh tế cũng dựa vào các nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đó, hoặc các cơ sở lí thuyết để tiến hành nghiên cứu của riêng mình. Vì vậy phần *Cơ sở lí luận* đóng vai trò hết sức quan trọng. Thông thường, trong phần này, tác giả giới thiệu về các khung lí thuyết được sử dụng trong các nghiên cứu trước, các nghiên cứu đã được tiến hành trước, rồi chỉ ra những vấn đề chưa được giải quyết và sẽ được giải quyết trong nghiên cứu này. Thí dụ:

The business ethics literature identifies four dominant ethical perspectives: idealist, utilitarian, delogical, and virtue ethics. Idealism includes religious and other beliefs and princiles; ulitarianism is concerned with the consequences of actions, deontoloty is rule- or duty-based ethics; and virtue ethics is concerned with individual charater (De George 1999). Qinn (1997) argues that the most influecial factor determining an actor's behavior when face with an ethically sensitive business issue is personal ethics... The survey instrument was based upon previous work on business ethics research, in particular the work of Baumhart (1961), Grunbaum (1997), and Quinn (1997), and focused on owner attitudes, not organisational mechanisms. As Spence (1999) observes, institutionalised control mechanisms are uncommon in small firms and so are not likely to provide a useful indicator of ethical values in this sector. The study therefore seek to explore the underlying values of

micro business operator as the best starting point for further work on how attitudes might affect behaviour. Previous has not examined the area of underpinning values but has mostly considered the responses of business owners to sets of scenarios (see Longnecker, McKinney and Moore, 1989, 1995, 1998; Humphreys et al. 1993; Hornsby et al 1994) or has focused more on social responsibility (Wilson 1980; Brown and King 1982).

(Các sách báo về đạo đức kinh doanh đề cập bốn khía cạnh bao trùm của đạo đức: lí tưởng hóa, vị lợi, nghĩa vụ, và phẩm hạnh. Chủ nghĩa lí tưởng hóa bao gồm...(De George 1999). Qinn (1997) lại cho rằng yếu tố quan trọng nhất quyết định hành vi của một người khi đối mặt với những vấn đề đạo đức kinh doanh nhạy cảm là nguyên tắc xử thế cá nhân... Phương tiện khảo sát được dựa trên các nghiên cứu trước trong nghiên cứu đạo đức kinh doanh, đặc biệt là nghiên cứu của Baumhart (1996), Grunbaum(1997) và Quinn (1997) và tập trung vào quan điểm của người sở hữu doanh nghiệp chứ không phải là cơ chế của tổ chức doanh nghiệp. Spence (1999) quan sát thấy cơ chế kiểm soát thể chế hóa không phổ biến ở các doanh nghiệp nhỏ và dường như không mang lại các chỉ số giá trị đạo đức hữu dụng cho thành phần kinh tế này. Vì vậy nghiên cứu này sẽ khảo sát các giá trị của các chủ các doanh nghiệp vì mô và sẽ là xuất phát điểm tốt nhất cho những nghiên cứu tiếp theo về ảnh hưởng của quan điểm tới hành vi. Các nghiên cứu trước chưa khảo sát các khía cạnh đạo đức nền móng mà mới chỉ nhìn vào phản ứng của các doanh nghiệp

để xây dựng nên các viễn cảnh (xem Longnecker, McKinney and Moore, 1989, 1995, 1998; Humphreys et al. 1993; Hornsby et al 1994) hoặc mới chỉ tập trung nhiều hơn vào các trách nhiệm xã hội (Wilson 1980; Brown and King 1982).

Trong thí dụ nêu trên, tác giả bài báo đề cập đến các khái niệm đạo đức kinh doanh được sách báo định nghĩa và có trích dẫn các tác giả trước là De George và Quinn. Tác giả bài báo cũng đề cập các nghiên cứu trước về đạo đức kinh doanh được dùng làm cơ sở cho khảo sát mà tác giả đang tiến hành đó là Baumhart, Grunbaum, Qinn, Spence. Trong phần tổng quan này, tác giả bài báo khái quát những quan điểm khác nhau về đạo đức kinh doanh, những gì đã được khảo sát (nghiên cứu của Longecker, McKinney, Moore, Humphrey et al, Hornsby et al) và những khía cạnh nào còn chưa được đề cập thì sẽ được giải quyết trong bài báo này.

2) *Phương pháp (Methodology)*: Là phần đề cập đến các phương pháp tác giả tiến hành nghiên cứu (the How). Cụ thể là trong phần này, tác giả sẽ đề cập các giả thuyết dùng cho nghiên cứu là gì, mẫu số liệu sử dụng là gì, và việc phân tích số liệu sẽ được tiến hành như thế nào hay bất kì vấn đề gì liên quan đến cách thức tiến hành nghiên cứu này. Thí dụ:

A sample of 133 pre-venture entrepreneurs was selected from the files of a regional SBDC. Data were collected from the entrepreneurs files on several factors. Each client was identified as to gender and ethnicity. A total of six hypotheses are proposed

to examine where differences exist. Hypothesis 1: *The need for assistance in the area of finance is perceived to be greater for pre-venture female entrepreneur than for pre-venture males entrepreneurs.* Hypothesis 2: *The need for assistance in the area of accounting is perceived to be greater for pre-venture female entrepreneurs than for male pre-venture entrepreneurs...* Several analyses were undertaken to test the hypotheses. *Analysis of variance was used to determine (1) whether any differences in perception existed between the different groups and (2) whether any differences in behavior existed among the different groups.*

(133 doanh nghiệp trước pre-venture được lựa chọn từ hồ sơ của SBDC trong khu vực. Dữ liệu về một vài yếu tố được thu thập từ hồ sơ của doanh nghiệp. Mỗi khách hàng được phân biệt theo giới tính và tính cách sắc tộc. Sáu giả thuyết được đưa ra nhằm khảo sát sự khác biệt. Giả thuyết 1: ... Giả thuyết 2: Chúng tôi tiến hành một số nghiên cứu để kiểm tra các giả thuyết. Chúng tôi cũng sử dụng các biến tố để xác định (1) Liệu có tồn tại sự khác biệt gì trong nhận thức giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau (2) Liệu có sự khác biệt gì về hành vi của các nhóm này không.

(Kelly Jones and Raydel Tullow, 2002, P238).

Trong thí dụ trên, tác giả bài báo đề cập cụ thể sẽ lựa chọn hồ sơ của 133 doanh nghiệp để khảo sát, và sẽ sử dụng dữ liệu từ các hồ sơ của các doanh nghiệp. Tác giả cũng liệt kê chi tiết sáu giả thuyết được đưa ra trong nghiên cứu và kiểm nghiệm các giả

thuyết đó. Câu hỏi nghiên cứu được đưa ra trong phần này. Với những thông tin như vậy, độc giả sẽ hiểu được phương pháp và cách thức nghiên cứu của tác giả bài báo này một cách rõ ràng, cụ thể.

3) *Kết quả (results)*: Trong phần này tác giả nêu kết quả tìm được từ nghiên cứu. Phần này được đặc trưng bởi các biểu bảng, số liệu. Khảo sát các bài báo, chúng tôi nhận thấy phần này thường rất dài vì bao gồm phân tích, thống kê, so sánh, đối chiếu các số liệu ở các biểu bảng. Thí dụ:

To provide a descriptive overview of the sample, table 1 present how the firms responded to the question asking whether they engaged in planning activities. As shown, in 1995, 1,132 (31.9 percent) of the 3,554 businesses undertook business planning this proportion remounted relatively consistent over 1996 and 1997 with respectively, 37.3% and 34.9% of business engaged in the preparation of documented plans... The interesting aspect of table 2 is the remaining proportion of firms (31.97%) that changed their planning status at least once during the 3 times they were surveyed... Table 3 and 4 provide descriptive statistics for each of the eight potential explanatory variables analyzed... Table 5 and 6 show the results of the unvaried analyses of the relationships between the responses to the planning questions and the operational definitions used to identify possibly critical variables... Table 7 reports the results of the multivariate logic model for the 3 years...

(Để có một cái nhìn tổng quan về mẫu nghiên cứu, bảng 1 chỉ ra cách

thức các hãng trả lời câu hỏi liệu các hãng có liên quan đến các hoạt động lập kế hoạch. Như được chỉ ra, kết quả năm 1995 cho thấy 1132 (31,9%) các hãng trải qua quá trình lập kế hoạch và kết quả này thể hiện khá phù hợp với kết quả của năm 1996, 1997 với lần lượt là 37,3% và 34,9% các doanh nghiệp phải lên kế hoạch trên văn bản... Khía cạnh rất thú vị ở bảng 2 chỉ ra rằng tỉ lệ các hãng còn lại (31.9%) thay đổi kế hoạch của mình ít nhất một lần trong 3 lần được khảo sát... Bảng 3 và 4 chỉ ra các số liệu mô tả mỗi biến tố giải thích tiềm năng được phân tích trong tám biến tố... Bảng 5 và 6 chỉ ra kết quả của các phân tích không thay đổi về mối quan hệ giữa các cách phản ứng trước những câu hỏi về lập kế hoạch và các định nghĩa về hoạt động được sử dụng để nhận dạng các biến tố quan trọng... Bảng 7 nói về kết quả của các mô hình logic đa lượng biến cho 3 năm...)

(Brian Gibson and Gavin Cassar, 2002, P177 - P181)

(4) *Thảo luận (discussions)*: Phần này có thể được tách thành một phần riêng, nhưng trong nhiều bài tạp chí, phần thảo luận được ghép với phần tóm tắt nghiên cứu (summary) hoặc phần ý nghĩa của nghiên cứu (implications) để làm thành phần kết luận. Trong phần này tác giả đưa nhận xét về các tham biến đã thu thập được trong nghiên cứu và thường thì trong phần này tác giả rất hay so sánh kết quả của nghiên cứu này với các nghiên cứu trước đó. Vì vậy, độ dài của phần này không theo một chuẩn cụ thể. Thí dụ:

Overall, there is support for the belief that micro business operative

are ethical in the way they conduct their businesses, as they rated items that were representative of all four principal ethical perspectives as being important to them. Although there was no single dominant perspective, the item "personal (non religious) beliefs and principles about how to act", an indicator of the idealistic perspective, was rated highest. Interestingly, the item "religious or spiritual beliefs" which is also partly constitutive of the idealistic perspective, was rated as the last important influence on the way operators ran their business. This finding is in marked contrast to American small business research that has suggested that religious beliefs is an important factor in the construction of business values (Longnecker, Mc Kinney and Moore 1998). It also contrasts with the findings of Quinn (1997), who suggested on the basis of his British research that only members of religious groups had explicit ethical concern regarding their business...

(Nhìn chung, có lí do cho niềm tin rằng các doanh nghiệp vì mô thể hiện có đạo đức kinh doanh trong các hoạt động kinh doanh của mình vì họ cho rằng các yếu tố thể hiện các khía cạnh đạo đức cơ bản quan trọng đối với họ. Mặc dù không có khía cạnh đạo đức nào là khía cạnh quan trọng hơn, yếu tố "niềm tin cá nhân phi tôn giáo và các nguyên lí về việc hành động như thế nào - một chỉ số thể hiện khía cạnh đạo đức mang tính duy tâm được coi là quan trọng nhất... Thật thú vị là yếu tố "tôn giáo hay tín ngưỡng" là một trong các yếu tố thuộc khía cạnh duy tâm lại được coi là ít gây ảnh hưởng nhất tới cách thức điều

hành một doanh nghiệp. Kết quả này rất tương phản với kết quả nghiên cứu các doanh nghiệp nhỏ ở Mỹ vì kết quả đó cho thấy tín ngưỡng là một yếu tố quan trọng trong xây dựng giá trị doanh nghiệp (Longnecker, Mc Kinney and Moore 1998). Kết quả này cũng tương phản với kết quả nghiên cứu của Quinn (1997) khi ông kết luận trên cơ sở nghiên cứu ông tiến hành ở Anh cho rằng chỉ các thành viên của các tôn giáo mới có sự thể hiện đạo đức rõ rệt.

(Dawson et al., 2002, P.309, 310)

Đặc điểm chung thứ hai mà chúng tôi tìm thấy ở các thân bài tạp chí chuyên ngành là việc sử dụng biểu bảng với tần suất cao. Điều này cũng dễ hiểu vì các yếu tố bảng biểu là một phần trong hệ thống kí hiệu (semiotic system), đặc biệt là các thuật ngữ toán học được khai thác nhằm so sánh đối chiếu các hiện tượng kinh tế trong các nghiên cứu của các nhà kinh tế học. Cuối cùng, thông tin, các mục tham khảo và ghi chú diễn giải cuối trang cũng được sử dụng để đưa ra những chú giải hoặc giải thích sâu hơn về một vấn đề được đề cập trong bài.

Xét về độ dài của câu trong phần thân bài chúng tôi nhận thấy trung bình một câu dài 25.7 từ, không chênh lệch lắm so với kết quả tìm được của Bhatia (1998, 106) là 27.6 từ.

Xét về thời thể, kết quả cho thấy 65.9% động từ dùng ở thời hiện tại - đơn và chủ yếu dùng để đề cập kết quả nghiên cứu (results) và ý nghĩa (implications) của nghiên cứu; 19.5% động từ thuộc thời quá khứ - đơn và được dùng nhiều trong phần phương pháp nghiên cứu, 3.5% động từ thuộc thời hiện tại - hoàn thành để mô tả

những gì đã đạt được sau quá trình nghiên cứu, và 2.6% số động từ được dùng ở thời tương lai - đơn để chỉ những hoạt động nghiên cứu sẽ được tiến hành.

3.1.3. *Phân kết luận của bài báo*

Phân tích phần kết luận chúng tôi nhận thấy phần này bao gồm hai phần nhỏ hơn là *kết luận (conclusion)* và *sách tham khảo (references)*. *Kết luận* lại gồm hai phần nhỏ hơn là tóm tắt (*summary*) lại kết quả nghiên cứu đạt được và nêu các ứng dụng hoặc ý nghĩa của nghiên cứu, đồng thời đưa ra gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo (*suggestions/ recommendations for further researches*). Tuy hai phần nhỏ này không được chia thành hai mục nhỏ rõ rệt nhưng các sử dụng ngôn ngữ của các tác giả, độc giả hoàn toàn cảm nhận được sự chuyển ý từ *kết luận* sang gợi ý.

Sau đây là thí dụ phần kết luận (*conclusion*): *This study attempted to ascertain the underpinning or motivating values of Australian micro business operators. It examines the relative importance of difference ethical perspectives in running a business and explored operator's views about business issue from an ethical standpoint. The findings show that there is no single dominant ethical perspective. Non religious personal beliefs and principles were found to be predominant principles on operator's business ethics, followed by the consequence of... This suggest that while sefl interest is a factor in estabishing a business, it does not dominate to the exclusion of other considerations. With the exception of... This indicates that micro business operators consider ethical business considerations to be important to the conduct of business and...*

Studies of ethnics in the small business sector have found that employee relationships are an influencing factor on behavior. Micro business tends to have fewer employees and therefore employee relations are not likely to be an influence... This study found that micro businesses consider ethical considerations to be important. Such an attitude needs to be articulated clearly to customers and other stakeholders in order to maximise the benefits that can flow from ethical behavior. This study also identified a major concern about the fairness of large business in their dealing with smaller business. This needs to be further studied to ensure that there is a level playing field for all business. It is important that the concern of the micro sector are heard and investigated by the government.

A limitation of the present study is that the sample was relatively small. This was addressed by... The study was limited further by the nature of the database, which was obtained from a micro business networking organisation and did not provide a detailed representation of all industry sectors but rather provided a self selected networking membership.

A more extensive study would be desirable in order to more closely validate the results within Australian micro business. This would include clarifying... Ideally, this research would be accompanied by a personal or a focussed group interviews to... translated into practice

(Nghiên cứu này khảo sát các giá trị có vai trò là cơ sở và tạo động cơ cho các hoạt động của các doanh nghiệp vì mô của Úc. Nghiên cứu khảo sát tầm quan trọng của các khía cạnh đạo đức khác nhau trong kinh doanh

và khảo sát quan điểm của người lãnh đạo doanh nghiệp về các vấn đề kinh doanh trên từ khía cạnh đạo đức. Kết quả cho thấy không có giá trị đạo đức nào đóng vai trò điển hình hơn. Cũng không có một nguyên tắc nào hay một niềm tin cá nhân phi tôn giáo nào gây ảnh hưởng đặc biệt tới đạo đức kinh doanh của các doanh nghiệp... Điều đó chỉ ra rằng trong khi yếu tố tư lợi là một yếu tố quan trọng trong hình thành doanh nghiệp, yếu tố đó không át đi các yếu tố khác. Với những ngoại lệ về tín ngưỡng và tôn giáo, các yếu tố của cả bốn khía cạnh đạo đức đều được đề cao. Điều này chỉ ra rằng... Các nghiên cứu về đạo đức kinh doanh trong thành phần doanh nghiệp nhỏ chỉ ra rằng các mối quan hệ giữa nhân viên là yếu tố gây ảnh hưởng đến hành vi cư xử. Tuy nhiên doanh nghiệp nhỏ có ít nhân viên nên các yếu tố về mối quan hệ giữa các nhân viên dường như không ảnh hưởng nhiều tới hành vi đạo đức. Tương tự như vậy khi các công ti nhỏ tuyển người, dường như các bộ quy tắc ứng xử đã được xác định rất rõ... Nghiên cứu này còn cho thấy các doanh nghiệp nhỏ coi trọng những cân nhắc về mặt đạo đức... Nghiên cứu này cũng xác định được mối quan tâm lớn về sự công bằng của các doanh nghiệp lớn trong kinh doanh làm ăn với các doanh nghiệp nhỏ. Vấn đề này cần được nghiên cứu sâu hơn nữa để đảm bảo... Hạn chế của nghiên cứu này là nhóm mẫu sử dụng cho nghiên cứu còn nhỏ... nghiên cứu này còn bị hạn chế bởi bản chất của số liệu vì số liệu được lấy từ... Cần có các nghiên cứu rộng hơn để các kết quả nghiên cứu về doanh nghiệp nhỏ ở Úc đạt tính hợp lý (validation) hơn nữa. Các nghiên cứu đó có thể là... Hoặc lý tưởng hơn nữa là song song với nghiên cứu các cuộc phỏng

vấn các nhóm tiêu biểu được tiến hành để có thể hiểu sâu hơn nữa các yếu tố cấu thành và ảnh hưởng quan điểm của lãnh đạo doanh nghiệp vì mô đồng thời hiểu cách thức đưa những yếu tố này vào thực tế.

(Dawson, S. et al. The Ethical Outlook of Micro Business Operators, *Journal of Business management* 2002, pp302-313)

Trong phần kết luận trên, đoạn đầu từ "*this study...government*" là phần tác giả tóm tắt bài báo, với việc khẳng định lại mục tiêu nghiên cứu: *nhằm xác định các giá trị làm cơ sở hoặc tạo động cơ cho hoạt động của các doanh nghiệp ở Úc rồi sau đó tác giả nêu lại những gì đã làm trong nghiên cứu này: Nghiên cứu này khảo sát tầm quan trọng của các khía cạnh đạo đức khác nhau... Kết quả cho thấy không có giá trị đạo đức nào đóng vai trò điển hình hơn... Điều đó chỉ ra rằng... Với những ngoại lệ về tín ngưỡng và tôn giáo, các yếu tố của cả bốn khía cạnh đạo đức đều được đề cao. Điều này chỉ ra rằng... Nghiên cứu về đạo đức kinh doanh trong thành phần doanh nghiệp nhỏ chỉ ra rằng... Nghiên cứu này còn cho thấy các doanh nghiệp nhỏ coi trọng những cân nhắc về mặt đạo đức... Nghiên cứu này cũng xác định được...*

Đoạn sau của phần kết luận là gợi ý của tác giả cho nghiên cứu tiếp theo: *vấn đề này cần được nghiên cứu sâu hơn nữa để đảm bảo rằng...* Ngoài ra, để đưa các gợi ý khác cho nghiên cứu sau này, tác giả cũng đề cập những hạn chế trong phương pháp của nghiên cứu hiện tại: *nghiên cứu này có những hạn chế là..., nghiên cứu này còn bị hạn chế bởi bản chất của số liệu vì số liệu được lấy từ... Sau khi đề cập các hạn chế của nghiên cứu*

này, tác giả cụ thể hóa đề xuất cho nghiên cứu tiếp: *Cần có các nghiên cứu rộng hơn để các kết quả nghiên cứu về doanh nghiệp nhỏ ở Úc đạt tính hợp lý (validation) hơn nữa. Các nghiên cứu đó có thể là... Hoặc lí tưởng hơn nữa là nghiên cứu...*

Xét về độ dài của phần kết luận, chúng tôi nhận thấy phần kết luận ngắn hơn các phần khác vì phần này chỉ gồm hai phần nhỏ hơn như phân tích trên. Kết quả khảo sát 15 bài báo cho thấy phần này thường bao gồm khoảng 157 - 1000 từ. Trong phần này, các mệnh đề được sử dụng khá dài, bình quân khoảng 34,5 từ/ mệnh đề.

Phần sách tham khảo không có độ dài cố định vì phụ thuộc vào lượng sách tham khảo cho bài nghiên cứu. Tuy nhiên, hình thức trình bày phần này có thể theo hai cách: theo phong cách trình bày của Havard, hoặc theo phong cách APA (Hiệp hội các nhà tâm lí học Mỹ).

5. Thay cho lời kết

Khảo sát và phân tích các ngôn bản kinh tế tiếng Anh của chúng tôi nhằm tìm hiểu mục đích giao tiếp của các ngôn bản kinh tế. Kết quả phân tích và khảo sát cho thấy mục đích của các bài tạp chí chuyên ngành tiếng Anh là điều tra, nghiên cứu các vấn đề kinh tế, tìm ra giải pháp cho các vấn đề mà các thành phần kinh tế gặp phải, đồng thời đưa ra gợi ý và các giải pháp cho các vấn đề đó. Để đạt được những mục đích nêu trên, tác giả các bài báo đã sử dụng các cấu trúc thể loại đặc biệt và các đặc điểm ngôn ngữ nhất định. Mặc dù các đặc điểm đó làm cho các bài viết cô đọng nhưng phức tạp, khó hiểu đối với người không có chuyên môn, chuyên ngành, phong cách viết ấy được các chuyên gia kinh tế học chấp nhận bởi các bài

viết đó đạt được mục đích giao tiếp trong giới chuyên môn. Hi vọng rằng nghiên cứu của chúng tôi góp một phần nhỏ giúp ích cho các nhóm bạn đọc sau:

Phân tích có tác dụng hướng dẫn những ai có dự định viết bài nghiên cứu theo phong cách thể loại đặc biệt, được các nhà chuyên môn chấp nhận vì chưa hề có các ấn phẩm hướng dẫn phương pháp viết một bài nghiên cứu đặc trưng như những bài tạp chí chuyên ngành mà chúng tôi khảo sát.

Có rất nhiều nghiên cứu kinh tế được dịch sang tiếng Việt nhưng lại không giữ được nguyên cấu trúc thể loại như trong tiếng Anh. Vì vậy phân tích này giúp giáo viên, sinh viên và người dịch các bài tạp chí chuyên ngành có một định hướng đúng khi dịch thuật nhằm duy trì đúng cấu trúc thể loại và văn phong chuyên ngành, đồng thời chú ý hơn khi dịch ngôn ngữ trừu tượng (abstract language), như phép ẩn dụ, danh hóa và dịch thuật ngữ.

Hi vọng nghiên cứu của chúng tôi cũng giúp ích cho giáo viên và sinh viên nói chung hiểu sâu hơn cấu trúc thể loại và một vài đặc điểm ngôn ngữ của một bài tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Anh, qua đó nâng cao khả năng đọc hiểu các văn bản chuyên ngành bằng tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhatia, V.K., *Analysing genre: language use in professional settings*, Longman, London and New York, 1993.
2. Brown, G. and Yule G., *Discourse analysis*, Cambridge University Press, Cambridge, 1983.
3. Halliday, M.A.K., *An introduction to functional grammar*, Edward Arnold, London, 1994.

4. Hoa, Nguyen, *Socio-Economics discourse analysis*, PhD Dissertation, H., 1999.

5. Marson, M. et al, *The Language of Economics: the analysis of Economics Discourse*, Mordern English Publication and the British Council, Hong Kong, 1990.

6. Wale, J.M., *Genre Analysis*, Cambridge University Press, Cambridge, 1990.

7. Warren J. Samuels, *Economics as Discourse: An Analysis of the Language of Economists*, Kalua Academic Publications, United States, 1989.

SUMMARY

Understanding English economic journals is a challenge to readers both with good English but without an economics background or those with economics background but not having good English.

This paper investigates the genre structure and major linguistics features of English Economic journals. To carry out the study, we chose randomly 15 articles from English economics Journals such as *Journal of Economics Studies*, *American Journals of Small Business Management*, *Journal of Center for International Private Enterprise*.

The findings show that all the selected articles have a typical genre structure with four distinctive parts which are Abstract, Introduction, Body and Conclusion. Each part is divided into smaller sections with their specific features and functions. It is hoped that the study would provide interested readers with an overall view of the structure of the articles, which could facilitate the understanding of economic research papers.